

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
Số: 04/1998/TT-TCBĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 1998

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định 109/1997-NĐ-CP của Chính phủ về mạng lưới và dịch vụ viễn thông

Ngày 12/11/1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/1997-NĐ-CP về Bưu chính và viễn thông. Tổng cục Bưu điện hướng dẫn việc thực hiện các quy định về mạng lưới và dịch vụ Viễn thông trong Nghị định này như sau:

I. QUY ĐỊNH

1.1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện các quy định về thiết lập, quản lý mạng lưới và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông đối với các đối tượng sau:

1.1.1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản;

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản được phân thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản loại I và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản loại II.

1.1.2. Doanh nghiệp bán lại dịch vụ viễn thông.

1.1.3. Đại lý dịch vụ viễn thông.

1.1.4. Chủ mạng viễn thông chuyên dùng.

1.1.5. Người sử dụng dịch vụ viễn thông.

1.2. Các thuật ngữ trong thông tư này được hiểu như sau:

1.2.1. "Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản loại I" là doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập và được Tổng cục Bưu Điện cấp phép thiết lập hệ thống đường trục viễn thông quốc gia để cung cấp các dịch vụ viễn thông.

1.2.2. "Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản loại II" là doanh nghiệp Nhà nước hoặc công ty cổ phần mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt, được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập và được Tổng cục Bưu điện cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng (Trừ hệ thống đường trục viễn thông) để cung cấp các dịch vụ viễn thông.

1.2.3. "Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng" là doanh nghiệp Nhà nước hoặc công ty cổ phần mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt, được Tổng cục Bưu điện cấp phép thiết lập mạng máy tính, hệ thống thiết bị điện tử, tin học để cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng qua mạng viễn thông công cộng

1.2.4. "Doanh nghiệp bán lại dịch viễn thông" là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế (trừ các công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam), được Tổng cục Bưu điện cấp phép bán lại dịch vụ viễn thông trên cơ sở mua dịch vụ trực tiếp từ các doanh nghiệp nêu tại điểm 1.2.2, 1.2.3 nói trên để bán lại cho người sử dụng.

1.2.5. "Đại lý dịch vụ viễn thông" là các tổ chức và công dân Việt Nam, tổ chức và công dân nước ngoài hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam đại diện cho các doanh nghiệp nêu tại điểm 1.2.2, 1.2.3 và 1.2.4 nói trên trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ trên cơ sở hợp đồng đại lý được ký giữa các bên.

1.2.6. "Chủ mạng viễn thông chuyên dùng" (sau đây gọi là chủ mạng viễn thông dùng riêng) là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam và các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam được Tổng cục Bưu điện cấp phép thiết lập mạng lưới viễn thông dùng riêng để cung cấp liên lạc nội bộ cho các thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.

Tư cách thành viên được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản pháp quy quy định cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức doanh nghiệp xin phép hoặc các quy định pháp lý khác có liên quan.

1.2.7. "Người sử dụng dịch vụ viễn thông" là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài sử dụng dịch vụ viễn thông do các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông cung cấp.

1.2.8. "Mạng lưới viễn thông công cộng" là mạng lưới viễn thông do các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:

- Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;
- Mạng viễn thông nội tỉnh, nội hạt, di động và các mạng dịch vụ khác;
- Hệ thống thiết bị đầu cuối.

1.2.9. "Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia" là một phần của mạng lưới viễn thông công cộng, bao gồm các hệ thống truyền dẫn và truyền mạch để xử lý và truyền tải lưu lượng thông tin liên tỉnh, quốc tế đến và đi từ mạng viễn thông nội tỉnh, nội hạt, di động và các mạng dịch vụ khác.

1.2.10. "Mạng lưới viễn thông chuyên dùng" (sau đây gọi là mạng lưới viễn thông dùng riêng) là mạng lưới do chủ mạng viễn thông dùng riêng thiết lập để cung cấp liên lạc nội bộ cho các thành viên của mạng, bao gồm hai hay nhiều thiết bị viễn thông được kết nối với nhau bằng các đường truyền dẫn do chủ mạng thuê hoặc tự xây dựng, trong đó phải có ít nhất hai thiết bị và một đường truyền dẫn trên lãnh thổ Việt Nam.

Theo phương thức truyền dẫn sử dụng để thiết lập mạng, mạng lưới viễn thông dùng riêng được phân thành mạng dùng riêng vô tuyến và mạng dùng riêng hữu tuyến.

Theo phạm vi hoạt động của mạng, mạng lưới viễn thông dùng riêng được phân thành mạng dùng riêng toàn quốc, mạng dùng riêng liên khu vực và mạng dùng riêng khu vực.

1.2.11. "Mạng dùng riêng vô tuyến" là mạng dùng riêng được thiết lập theo phương thức truyền dẫn không dây (vô tuyến điện, vệ tinh, viba .v.v.).

1.2.12. "Mạng dùng riêng hữu tuyến" là mạng dùng riêng được thiết lập theo phương thức truyền dẫn qua cáp (cáp quang, cáp đồng .v.v.).

1.2.13. "Thiết bị viễn thông" là thiết bị được sử dụng trên mạng lưới viễn thông, bao gồm thiết bị mạng và thiết bị đầu cuối.

1.2.14. "Thiết bị mạng" là các thiết bị chuyển mạch và truyền dẫn được sử dụng trên mạng lưới viễn thông, bao gồm cả phần cứng và phần mềm của thiết bị.

1.2.15. "Thiết bị đầu cuối" là thiết bị được sử dụng để bắt đầu chuyển hoặc kết thúc việc truyền các thông tin dưới dạng ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh qua mạng lưới viễn thông mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin, bao gồm (nhưng không bị hạn chế bởi) các thiết bị điện thoại cố định và di động, máy fax, máy telex, máy nhắn tin, tổng đài nội bộ PBX, modem, máy tính, thiết bị đa phương tiện.

1.2.16. "Thiết bị đầu cuối thuê bao" là thiết bị đầu cuối được lắp đặt tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng.

1.2.17. "Thiết bị đầu cuối công cộng" là thiết bị đầu cuối được lắp đặt tại các điểm phục vụ công cộng.

1.2.18. "Dịch vụ viễn thông cơ bản" là dịch vụ truyền đưa tức thời thông tin của người sử dụng dưới dạng ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin được gửi và nhận qua mạng lưới viễn thông công cộng.

1.2.19. "Dịch vụ giá trị gia tăng" là dịch vụ làm tăng thêm giá trị thông tin của người sử dụng bằng cách hoàn thiện loại hình hoặc nội dung thông tin, hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin có thông qua việc sử dụng mạng lưới viễn thông công cộng.

1.2.20. "Kết nối các mạng viễn thông công cộng" là việc thực hiện các thoả thuận thương mại và kỹ thuật để kết nối mạng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp này có thể truy nhập tới người sử dụng và dịch vụ của doanh nghiệp kia và ngược lại.

1.2.21. "Kế hoạch đánh số quốc gia" là văn bản do Tổng cục Bưu điện ban hành để qui định đầy đủ và thống nhất mã, số liên lạc cho các mạng và dịch vụ viễn thông.

II.- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

TRONG VIỆC CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

A. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

2.1. Quyền

2.1.1. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản loại I:

Thiết lập, quản lý hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;

Cung cấp dịch vụ cho thuê dung lượng và lưu lượng viễn thông liên tỉnh và quốc tế theo quy định của giấy phép;

Xin phép cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng;

Xin phép khai thác đường dài trong nước và quốc tế.

2.1.2. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản loại II:

Thiết lập, quản lý mạng lưới viễn thông công cộng (trừ hệ thống đường trục viễn thông quốc gia);

Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản theo quy định của giấy phép;

Xin phép cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng;

Xin phép khai thác đường dài trong nước và quốc tế;

Thuê dung lượng và lưu lượng thuộc hệ thống đường trục viễn thông quốc gia để kết nối mạng của mình và kết nối với mạng của các doanh nghiệp khác.

2.1.3. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng

Thiết lập, quản lý mạng máy tính, hệ thống thiết bị điện tử, tin học để cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng theo quy định của giấy phép;

Thuê kênh liên tỉnh, nội tỉnh, nội hạt của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản để kết nối các hệ thống thiết bị của mình và cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng theo quy định của giấy phép.

2.1.4. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông còn có các quyền sau:

Bán dịch vụ đối với các dịch vụ được Tổng cục Bưu điện cho phép cung cấp thông qua các doanh nghiệp bán lại;

Ký kết hợp đồng đại lý đối với các dịch vụ được Tổng cục Bưu điện cho phép cung cấp thông qua hệ thống đại lý;

Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng nếu người sử dụng vi phạm pháp luật;

Hợp tác với nước ngoài theo những nội dung và hình thức do Thủ tướng Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Tổng cục Bưu điện nhằm phát triển mạng lưới và dịch vụ viễn thông.

2.2. Nghĩa vụ